SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM DƯỢC PHẨM MỸ PHẨM

DANH MỤC HÓA CHẤT, DUNG MÔI, CHẤT CHUẨN

Phụ lục 1

STT	Mã hàng hóa (nếu có)	Tên hàng hoá	Chủng loại/ Thông số cơ bản của hàng hóa	Đơn vị tính	Đơn giá
1		2,4 Dinitrophenyl hydrazin	Dùng loại tinh khiết phân tích dùng trong HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥1g	Chai	
2		Aceton	Tinh khiết phân tích. Điểm sôi khoảng 560C. Khối lượng riêng khoảng 0,79g/ml. Hàm lượng nước không quá 0,3%. Dùng cho phân tích bằng HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
3		Acetonnitril	Tinh khiết hóa học. Tỷ trọng ở 20^0C khoảng 0,78. Dùng cho phân tích bằng HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥2500ml	Chai	
4		Acid acetic	Tinh khiết phân tích ≥ 99,6% (kl/kl). Tỷ trọng ở 20^0C: Từ 1,052 - 1,053. Điểm sôi: 117^0C đến 119^0C. Dùng cho chuẩn độ môi trường khan. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
5		Acid citric	Tinh khiết phân tích. Dùng cho phân tích bằng HPLC.Đơn vị đóng gói chai ≥500g	Chai	
6		Acid formic	Tinh khiết phân tích. Dùng cho phân tích bằng HPLC.Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
7		Acid hydroclorid	Tinh khiết phân tích. Chất lỏng không màu, rất ăn da. Khối lượng riêng khoảng 1,20g/ml. Dùng cho phân tích bằng HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
8		Acid nitric	Tinh khiết phân tích. Dùng cho phân tích bằng HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥500ml	Chai	
9		Acid phosphoric	Tinh khiết phân tích ≥ 95% (kl/kl). Dùng cho phân tích bằng HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
10		Acid sulfamic	Tinh khiết phân tích. Dùng cho phân tích bằng HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥100g	Chai	
11		Acid sulfanilic	Tinh khiết phân tích. Đơn vị đóng gói chai ≥100g	Chai	

12		Acid sulfuric	Tinh khiết phân tích. Dùng cho phân tích bằng HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
13		Acid tricloroacetic	Tinh khiết phân tích. Tinh thể không màu hay bột kết tinh màu trắng. Dễ tan trong nước. Đơn vị đóng gói chai ≥250g	Chai	
14		Acid percloric	Tinh khiết phân tích.Tinh thể không màu. Dùng cho phân tích bằng HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥500ml	Chai	
15		Ammonium Dihydrophosphat	Tinh khiết phân tích. Tinh thể màu trắng. Dùng cho phân tích bằng HPLC.Đơn vị đóng gói chai ≥500g	Chai	
16		Ammonium thiocyanat	Tinh khiết phân tích. Dùng cho phân tích bằng HPLC.Đơn vị đóng gói chai ≥500g	Chai	
17		Amoniac	Tinh khiết phân tích. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
18		Anilin	Tinh khiết phân tích. Chất lỏng trong, không màu. Tỷ trọng ở 20^0C khoảng 0,91. Hàm lượng NH_3 khoảng 25% (kl/kl). Dùng cho phân tích bằng HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥100ml	Chai	
19		Anisaldehyd	Tinh khiết phân tích.Đơn vị đóng gói chai ≥100ml	Chai	
20		Bạc Nitrat	Tinh khiết phân tích dùng cho HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥100g	Chai	
21		Benzen	Tinh khiết phân tích. Đơn vị đóng gói chai ≥500ml	Chai	
22		Brom	Tinh khiết phân tích. Chất lỏng không màu. Điểm sôi khoảng 80^0C. Đơn vị đóng gói chai ≥500ml	Chai	
23		Cloroform	Tinh khiết phân tích. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
24		Cyclohexan	Tinh khiết phân tích. .Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
25		Di phenylamin	Tinh khiết phân tích≥99.%. Đơn vị đóng gói chai ≥25g	Chai	
26		Diamoni hydrophosphat	Tinh khiết phân tích ≥ 99.0 % , Độ hòa tan 0,05 g/l. Đơn vị đóng gói chai ≥500g	Chai	

27		Diclоromethan	Tinh khiết phân tích. Dùng cho phân tích bằng HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
28		Dikali hydrophosphat	Tinh khiết ≥ 99,0 % Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥500g	Chai	
29		Ethanol 96%	Tinh khiết phân tích , chứa từ 95,1% đến 96,9% (tt/tt) C2H5OH. Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
30		Ethanol tuyệt đối	Tinh khiết phân tích ≥ 99.9 % . Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
31		Ether ethylic	Tinh khiết phân tích ≥ 99.7 %. Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
32		Ether dầu hỏa (40-60)	Khoảng sôi 40 -60 °C . Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥500ml	Chai	
33		Ether dầu hỏa (60-90o)	Khoảng sôi 60 -90 °C . Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥500ml	Chai	
34		Ethyl acetat	Tinh khiết phân tích ≥ 99.5 %. Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
35		Formaldehyd	Tinh khiết phân tích, chứa 34,0% đến 37,0%. Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥500ml	Chai	
36		Isopropanol	Tinh khiết phân tích ≥ 99.9 %. Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
37		Kali dihydrophosphat	Tinh khiết phân tích 99.5% . Dạng khan . Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥500g	Chai	
38		Kali hydroxyd	Tinh khiết phân tích ≥ 85.0 %. Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥500g	Chai	
39		Kali iodid (KI)	Tinh khiết phân tích ≥ 99,5 % Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥250g	Chai	
40		Methanol	Tinh khiết phân tích ≥ 99.8 %. Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥2500ml	Chai	
41		N - hexan	Tinh khiết ≥ 98.0 %. Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	

42		Natri clorid	Tinh khiết phân tích ≥ 99.5 % . Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥500g	Chai	
43		Natri dihydrophosphat	Tinh khiết phân tích. Dùng cho phân tích HPLC.	Chai	
44		Natri hydroxyd	Tinh khiết phân tích. Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥500g	Chai	
45		Natri heptansulfonat	Tinh khiết phân tích ≥ 99 %. Dùng cho phân tích HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥25g	Chai	
46		N-butanol	Tinh khiết phân tích ≥ 99.5 %. Chất lỏng trong, không màu. Dùng cho phân tích bằng HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
47		Ống chuẩn Acid hydroclorid 1N	Ống chuẩn độ chứa dung dịch trong suốt, không màu. Bảo quản ở $25^0C \pm 5^0C$, tránh ánh sáng	Ống	
48		Ống chuẩn Acid hydroclorid 0,1N	Ống chuẩn độ chứa dung dịch trong suốt, không màu. Bảo quản ở $25^0C \pm 5^0C$, tránh ánh sáng	Ống	
49		Ống chuẩn Bạc nitrat 0,1N	Ống chuẩn độ chứa tinh thể Bạc nitrat màu trắng. Bảo quản ở $25^0C \pm 5^0C$	Ống	
50		Ống chuẩn Kali thiocyanat 0,1N	Ống chuẩn độ chứa dung dịch trong suốt, không màu. Bảo quản ở $25^0C \pm 5^0C$, tránh ánh sáng	Ống	
51		Ống chuẩn Natri nitrít 0,1N	Ống chuẩn độ chứa tinh thể $NaNO_2$ màu trắng ngà. Bảo quản ở $25^0C \pm 5^0C$. Tranh ánh sáng.	Ống	
52		Ống chuẩn Natri thiosulfat 0,1N	Ống chuẩn độ chứa tinh thể $Na_2S_2O_3.5H_2O$ trong suốt hoặc màu trắng. Bảo quản ở $25^0C \pm 5^0C$. Tranh ánh sáng.	Ống	
53		Ống chuẩn Natrihydroxyd 0,1N	Ống chuẩn độ chứa dung dịch trong suốt, không màu. Bảo quản ở $25^0C \pm 5^0C$, tránh ánh sáng	Ống	
54		Ống chuẩn Trilon B 0,05M	Ống chuẩn độ chứa một lượng bột Dinatri edetat kết tinh màu trắng. Bảo quản ở $25^0C \pm 5^0C$. Tranh ánh sáng.	Ống	
55		P-dimethylaminobenzaldehyd	Tinh khiết phân tích . Đơn vị đóng gói chai ≥25g	Chai	
56		pH 9	Tiêu chuẩn SRM từ NIST pH 9.00 (20°C). Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	

57		pH4	Tiêu chuẩn SRM từ NIST pH 4.01 (25°C). Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
58		pH7	Tiêu chuẩn SRM từ NIST pH 7.00 (20°C). Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
59		Pancreatin	Kiểm tra vi sinh ≤ 10000 CFU /g. Axeton (GC) tối đa 0,5. Dung môi dư (Ph Eur / USP / ICH) lớp 3 tối đa 0,5. Đơn vị đóng gói chai ≥500ml	Chai	
60		Phospho Pentoxid	Tinh khiết phân tích ≥ 97% Dùng cho Tủ sấy chân không. Đơn vị đóng gói chai ≥500g	Chai	
61		Propanol	Tinh khiết phân tích ≥ 99.5 %.Tỷ trọng ở 20^0C: 0,802 - 0,806. Dùng cho phân tích bằng HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
62		Sắt (III) clorid	Tinh khiết phân tích. Đơn vị đóng gói chai ≤500g	Chai	
63		Sovent	Dung môi để chuẩn độ thể tích Karl Fischer với thuốc thử hai thành phần Aquastar®. Khối lượng riêng 0,90 g / cm3 (20 ° C) Điểm cháy nổ 11 ° C Metanol. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
64		Titran 5	Chất chuẩn độ để chuẩn độ Karl Fischer.Khối lượng riêng 0,85 g / cm3 (20 ° C). Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
65		Toluen	Tinh khiết phân tích ≥ 99.9 %. Chất lỏng trong không màu, dễ cháy. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
66		Triethylamin	Tinh khiết phân tích ≥ 99.0 % . Khối lượng riêng (d 20 ° C / 4 ° C) 0,726 - 0,728. Dùng cho phân tích bằng HPLC. Đơn vị đóng gói chai ≥1000ml	Chai	
67		Vanilin	Tinh khiết phản tích. Đơn vị đóng gói chai ≤100g	Chai	
68		n - Tetradecan	Tinh khiết hóa học ≥ 99.5 %; Chất lỏng không màu .Đơn vị đóng gói chai ≤100ml	Chai	
69		Natri cobalnitrit	Tinh khiết phân tích. Đơn vị đóng gói chai ≤100g	Chai	
70		Xanh tetrazolium	Tinh khiết hóa học, tinh thể màu vàng. Đơn vị đóng gói chai ≤10g	Chai	
71		Acid oxalic	Tinh khiết phân tích. Đơn vị đóng gói chai ≤500g	Chai	

72		Acid phosphomolybdic	Tinh khiết phân tích. Đơn vị đóng gói chai ≤500ml	Chai	
73		Acid picric	Tinh khiết phân tích ≥ 98%. Đơn vị đóng gói chai ≤500g	Chai	
74		Anhydric acetic	Tinh khiết phân tích ≥ 98,0%. Đơn vị đóng gói chai ≤500ml	Chai	
75		Natri nitrit	Tinh khiết phân tích. Đơn vị đóng gói chai ≤500g	Chai	
76		3,5 Dinitrobenzoic	Tinh khiết phân tích. Đơn vị đóng gói chai ≤500g	Chai	
77		Nhôm clorid	Tinh khiết hóa học ≥98,0% . Đơn vị đóng gói chai ≤500g	Chai	
78		Gelatin	Dùng loại tinh khiết hóa học. Đơn vị đóng gói chai ≤500g	Chai	
79		Đồng sulfat	Tinh khiết phân tích. Đơn vị đóng gói chai ≤500g	Chai	
80		Natri kali tartrat	Tinh khiết phân tích. Đơn vị đóng gói chai ≤500g	Chai	
81		1-Naphtol	Tinh khiết phân tích ≥99,0%. Đơn vị đóng gói chai ≤100g	Chai	
82		Magnesi	Tinh khiết hóa học. Đơn vị đóng gói chai ≤500g	Chai	
83		Acid sulfanilic	Tinh khiết hóa học. Đơn vị đóng gói chai ≤100g	Chai	
84		Hydroxylamin hydroclorid	Tinh khiết phân tích. Đơn vị đóng gói chai ≤100g	Chai	
85		Xylen	Tinh khiết phân tích. Đơn vị đóng gói chai ≤500ml	Chai	
86		Chuẩn hóa học 4 - Aminophenol	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
87		Chuẩn hóa học 4 - Cloroacetanilid	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	

88		Chuẩn hóa học Acid ascobic	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
89		Chuẩn hóa học Acetylcystein	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
90		Chuẩn hóa học Acyclovir	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
91		Chuẩn hóa học Alfatocopherol acetat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
92		Chuẩn hóa học Alverin citrat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
93		Chuẩn hóa học Amlodipin besilat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
94		Chuẩn hóa học Amoxycilin trihydrat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
95		Chuẩn hóa học Ampicilin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
96		Chuẩn hóa học Aspirin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	

97		Chuẩn hóa học Azithromycin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
98		Chuẩn hóa học Bromhexin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
99		Chuẩn hóa học Betamethason	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
100		Chuẩn hóa học Betamethason dipropionat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
101		Chuẩn hóa học Bisacodyl	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
102		Chuẩn hóa học Cafein	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
103		Chuẩn hóa học Cefadroxil monohydrat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
104		Chuẩn hóa học Cefixim	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
105		Chuẩn hóa học Cefotaxim Natri	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	

106		Chuẩn hóa học Cefpodoxim procetil	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
107		Chuẩn hóa học Cefradin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
108		Chuẩn hóa học Cefuroxim acetil	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
109		Chuẩn hóa học Cefuroxim natri	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
110		Chuẩn hóa học Celecoxib	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
111		Chuẩn hóa học Cephalexin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
112		Chuẩn hóa học Cetizirin HCl	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
113		Chuẩn hóa học Cholecalciferol (VTM D3)	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
114		Chuẩn hóa học Cimetidin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
115		Chuẩn hóa học Cinnarizin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	

116		Chuẩn hóa học Ciprofloxacin. HCl	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
117		Chuẩn hóa học Clarithromycin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
118		Chuẩn hóa học Clavulanat kali	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
119		Chuẩn hóa học Cloramphenicol	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
120		Chuẩn hóa học Clorpheniramin maleat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
121		Chuẩn hóa học Clotrimazol	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
122		Chuẩn hóa học Codein phosphat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
123		Chuẩn hóa học Cyanocobalamin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
124		Chuẩn hóa học Dexamethason	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
125		Chuẩn hóa học Dexamethason acetat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
126		Chuẩn hóa học Dexamethason sodium phosphat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	

127		Chuẩn hóa học Dextromethorphan.HBr	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
128		Chuẩn hóa học Diazepam	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
129		Chuẩn hóa học Diclofenac Natri	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
130		Chuẩn hóa học Dimenhydrinat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
131		Chuẩn hóa học Diphenhydramin HCl	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
132		Chuẩn hóa học Domperidon maleat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
133		Chuẩn hóa học Drotaverin.HCl	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
134		Chuẩn hóa học Enalapril maleat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
135		Chuẩn hóa học Erythromycin stearat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	

136		Chuẩn hóa học Fluconazol	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
137		Chuẩn hóa học Flunarizin HCl	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
138		Chuẩn hóa học Furocemid	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
139		Chuẩn hóa học Gliclazid	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
140		Chuẩn hóa học Glucosamin HCl	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
141		Chuẩn hóa học Haloperidol	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
142		Chuẩn hóa học Ibuprofen	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
143		Chuẩn hóa học Indomethacin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
144		Chuẩn hóa học Ketoconazol	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
145		Chuẩn hóa học Levofloxacin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	

146		Chuẩn hóa học Lansoprazol	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
147		Chuẩn hóa học Lidocain	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
148		Chuẩn hóa học Lincomycin HCl	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
149		Chuẩn hóa học Loperamid	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
150		Chuẩn hóa học Loratadin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
151		Chuẩn hóa học Losartan Kali	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
152		Chuẩn hóa học Mebendazol	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
153		Chuẩn hóa học Meloxicam	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
154		Chuẩn hóa học Metformin.HCl	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	

155		Chuẩn hóa học Methylprednisolon	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
156		Chuẩn hóa học Methyl paraben	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
157		Chuẩn hóa học Metronidazol	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
158		Chuẩn hóa học Nicotinamid	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
159		Chuẩn hóa học Nifedipin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
160		Chuẩn hóa học Norfloxacin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
161		Chuẩn hóa học Ofloxacin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
162		Chuẩn hóa học Omeprazol	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
163		Chuẩn hóa học Pantoprazol	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	

164		Chuẩn hóa học Papaverin HCl	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
165		Chuẩn hóa học Paracetamol	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
166		Chuẩn hóa học Penicilin V.K	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
167		Chuẩn hóa học Phenobarbital	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
168		Chuẩn hóa học Piracetam	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
169		Chuẩn hóa học Piroxicam	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
170		Chuẩn hóa học Prednisolon	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
171		Chuẩn hóa học Prednison	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
172		Chuẩn hóa học Pyridoxin HCl	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
173		Chuẩn hóa học Propyl paraben	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	

174		Chuẩn hóa học Retininol palmital (VTM A)	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
175		Chuẩn hóa học Riboflavin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
176		Chuẩn hóa học Rifampicin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
177		Chuẩn hóa học Sulfamethoxazol	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
178		Chuẩn hóa học Sulpirid	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
179		Chuẩn hóa học Terpin hydrat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
180		Chuẩn hóa học Tetracyclin HCl	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
181		Chuẩn hóa học Theophylin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
182		Chuẩn hóa học Thiamin HCl	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	

183		Chuẩn hóa học Thiamin nitrat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
184		Chuẩn hóa học Tinidazol	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
185		Chuẩn hóa học Trimethoprim	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
186		Chuẩn hóa học Vinpocetin basse	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8^{o}c tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
187		Chuẩn hóa học Erythromycin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp định lượng kháng sinh. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8oc tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
188		Chuẩn hóa học Gentamicin sulfat	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp định lượng kháng sinh Bảo quản ở nhiệt độ 2-8oc tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
189		Chuẩn hóa học Nystatin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp định lượng kháng sinh. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8oc tránh ánh sáng.	Lọ	
190		Chuẩn hóa học Spiramicin	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8oc tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	
191		Chuẩn hóa học Berberin clorid	Chuẩn đối chiếu thứ cấp được sử dụng trong các phép thử định tính và định lượng bằng phương pháp phân tích hóa lý. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8oc tránh ánh sáng. Đơn vị đóng gói ≥ 120mg	Lọ	

192		Chuẩn dược liệu Actiso	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
193		Chuẩn dược liệu Bách bộ	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
194		Chuẩn dược liệu Bạch chỉ	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
195		Chuẩn dược liệu Câu kỷ tử	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
196		Chuẩn dược liệu Bạch thược	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
197		Chuẩn dược liệu Bạch truật	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
198		Chuẩn dược liệu Cát cánh	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
199		Chuẩn dược liệu Cúc hoa	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
200		Chuẩn dược liệu Đại táo	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	

201		Chuẩn dược liệu Đan sâm	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
202		Chuẩn dược liệu Đẳng sâm	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
203		Chuẩn dược liệu Dây đau xương	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
204		Chuẩn dược liệu Diệp hạ châu	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
205		Chuẩn dược liệu Đinh lăng	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
206		Chuẩn dược liệu Đỗ trọng	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
207		Chuẩn dược liệu Đương quy	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
208		Chuẩn dược liệu Hà thủ Ô	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
209		Chuẩn dược liệu Hoàng kỳ	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	

210		Chuẩn dược liệu Hoàng Liên	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
211		Chuẩn dược liệu Hồng hoa	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Gói	
212		Chuẩn dược liệu Hương phụ	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
213		Chuẩn dược liệu Ích mẫu	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
214		Chuẩn dược liệu Kê huyết đằng	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
215		Chuẩn dược liệu Kim ngân hoa	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
216		Chuẩn dược liệu Kim ngân cuộng	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
217		Chuẩn dược liệu Kim tiền thảo	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
218		Chuẩn dược liệu Mẫu đơn bì	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
219		Chuẩn dược liệu Mộc hương	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
220		Chuẩn dược liệu Ngũ vị tử	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
221		Chuẩn dược liệu Ngưu tất	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Gói	

222		Chuẩn dược liệu Phòng phong	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
223		Chuẩn dược liệu Phục linh	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
224		Chuẩn dược liệu Rau đắng đất	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
225		Chuẩn dược liệu Sơn tra	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
226		Chuẩn dược liệu thục địa	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
227		Chuẩn dược liệu Xuyên khung	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
228		Chuẩn dược liệu ý dĩ	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
229		Chuẩn dược liệu Hoài sơn	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
230		Chuẩn dược liệu Gừng	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
231		Chuẩn dược liệu Nghệ	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	
232		Chuẩn dược liệu Trần bì	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	

233		Chuẩn dược liệu Bình vôi	Dược liệu chuẩn phòng thí nghiệm được sử dụng trong các phép thử định tính Bảo quản nhiệt độ 25◦C± 5◦C, độ ẩm ≤ 75%. Đơn vị đóng gói ≥ 2g	Lọ	